

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 22/3/2024  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lý Thị Thúy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Đặng Thị Xuân**

2. Ông **Lương Mạnh Hà**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Lương Thị Hiền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

**- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa:**  
Bà **Hoàng Ánh Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 22/3/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà **Hoàng Thị B**, sinh năm 1972.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Nơi ở hiện nay tại Hàn Quốc: 466, 410 Oryu-dong, Seo-gu, Incheon, Hàn Quốc. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông **Chu Đức T** (tên gọi khác **Chu Đức H**), sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

*Người được nguyên đơn ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án:* Chị **Chu Hải Y**, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và bản trình bày ý kiến, nguyên đơn bà Hoàng Thị B trình bày:**

Bà và ông Chu Đức T (tên gọi khác Chu Đức H) kết hôn từ năm 1993, tuy nhiên đến ngày 11/12/2002 bà và ông T mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Sau khi kết hôn bà và ông T chung sống hạnh phúc và có 02 con chung là Chu Hải Y (sinh năm 1994) và Chu Hải L (sinh năm 1999). Hai con hiện nay đều đã trưởng thành và có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã Y, huyện C.

Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên tháng 11/2008 bà B xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Kể từ khi đi xuất khẩu lao động bà về Việt Nam thăm gia đình 02 lần, cụ thể: 1 lần năm 2011 và 1 lần năm 2012.

Bà đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc đến nay đã được 15 năm, do bận công việc và thủ tục đi lại khó khăn nên bà không thể về Việt Nam thăm chồng và các con. Giữa bà và ông T xa cách đã 15 năm nên tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Nay bà xác định giữa bà và ông T không còn tình cảm, cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà làm đơn này đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Chu Đức T có 02 con chung là Chu Hải Y (sinh năm 1994) và Chu Hải L (sinh năm 1999), đều có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã Y, huyện C. Hiện nay 02 con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh và phát triển bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nuôi con chung khi ly hôn.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Do đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc, do điều kiện công việc nên bà Hoàng Thị B không thể về Việt Nam để trực tiếp tham gia quá trình giải quyết vụ án, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho con gái ruột là Chu Hải Y nhận các văn bản tố tụng mà Tòa án giao cho bà.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Chu Đức T trình bày:***

Ông nhất trí với ý kiến trình bày của bà B về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và tài sản chung.

Từ khi bà B đi xuất khẩu lao động, bà về Việt Nam thăm gia đình duy nhất 01 lần vào tháng 11/2010; từ đó cho đến nay bà B chưa về Việt Nam thêm lần nào nữa. Như vậy, vợ chồng ông đã xa cách nhau 15 năm, tình cảm vợ chồng không còn. Ông nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của bà B, các nội dung khác ông không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến:

*Về việc tuân theo pháp luật:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đối với nguyên đơn, đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS. Bị đơn quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tuy nhiên quá trình xét xử bị đơn đã được triệu tập hợp lệ 2 lần đều vắng mặt không có lý do. Do vậy căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

*Về nội dung vụ án:* Căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 469, 479 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án Hôn nhân gia đình có nguyên đơn là bà Hoàng Thị B có hộ khẩu thường trú tại xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và hiện đang sinh sống và làm việc tại 466, 410 Oryu-dong, Seo-gu, Incheon, Hàn Quốc. Do vậy theo quy định tại Điều 28, Điều 37, Điều 469, 470 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam và Tòa án giải quyết là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Hoàng Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Chu Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Hoàng Thị B và ông Chu Đức T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông H kết hôn với nhau từ năm 2002, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị cưỡng ép, ép buộc và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Xác định hôn nhân giữa bà Hoàng Thị B và ông Chu Đức T là hợp pháp.

Về tình cảm vợ chồng sau khi kết hôn thời gian đầu hạnh phúc. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên tháng 11/2008 bà B xin đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc đến nay đã được 15 năm, do bận công việc và thủ tục đi lại khó khăn nên bà không thể về Việt Nam thăm chồng và các con. Giữa bà và ông T xa cách đã 15 năm nên tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Nay bà xác định giữa bà và ông H không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn và ông T cũng nhất trí ly hôn.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà B và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị B về việc xin được ly hôn với ông Chu Đức T (tức ông Chu Đức H).

[4] Về con chung:

Bà Hoàng Thị B và ông Chu Đức T có 02 con chung là chị Chu Hải Y (sinh năm 1994) và anh Chu Hải L (sinh năm 1999), đều có hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã Y, huyện C. Hiện nay 02 con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh và phát triển bình thường nên các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nuôi con chung khi ly hôn.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn bà Hoàng Thị B phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 123 của Luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị B được ly hôn với ông Chu Đức T (tên gọi khác Chu Đức H).

2. Về con chung: 02 con chung là chị Chu Hải Y (sinh năm 1994) và anh Chu Hải L (sinh năm 1999) đều đã thành niên, khỏe mạnh và phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Hoàng Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm với số tiền: 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000005 ngày 30/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn, xác nhận bà B đã nộp đủ án phí ly hôn.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Bà Hoàng Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; ông Chu Đức H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (2);
- Các đương sự (2);
- UBND xã Yên Mỹ (1) ;
- THADS (1);
- Phòng KTNV (1);
- Lưu Hồ sơ vụ án (1);
- Lưu HCTP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lý Thị Thúy**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Mạnh Hà**

**Đặng Thị Xuân**

**Lý Thị Thúy**

